



chuán jiào shì

传 教 士

noun · missionary

Example Sentences

zhè wèi chuán jiào shì lái zì ōu zhōu

这位传教士来自欧洲。

This missionary comes from Europe.

chuán jiào shì zài piān yuǎn dì qū jiàn lì le xué xiào

传教士在偏远地区建立了学校。

The missionary established a school in a remote area.

Trace each character, then write the word on your own.

传	传	传	传	传	传	传	传	传		
教	教	教	教	教	教	教	教	教	教	教
教	教	教								
士	士	士	士	士	士					